

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm
về phát triển kỹ năng nghề

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung về phát triển kỹ năng nghề tại khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 6 Điều 24, khoản 4 Điều 25 và khoản 2 Điều 26 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Việc làm.
- Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Bộ luật Lao động.
- Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Kỹ năng nghề là năng lực thực hiện công việc của người lao động, được thể hiện qua việc vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng, năng lực tổ chức công việc và thái độ nghề nghiệp trong bối cảnh, điều kiện cụ thể để đạt được kết quả công việc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và thị trường lao động.

2. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia là khung phân loại các bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc một đến bậc năm dựa trên sự mô tả theo các tiêu chí thực hiện các công việc về: tính chất, mức độ, phạm vi, tình huống phải thực hiện; mức độ linh hoạt, ứng dụng khoa học, công nghệ và sáng tạo; sự phối hợp và trách nhiệm trong thực hiện các công việc. Tên gọi Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia bằng tiếng Anh là National Skills Qualifications Framework.

Điều 4. Nguyên tắc phát triển kỹ năng nghề

1. Phát triển kỹ năng nghề phải phù hợp, thống nhất với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ và nhu cầu của thị trường lao động; gắn với chuyển dịch cơ cấu việc làm, đổi mới sáng tạo, xã hội học tập và học tập suốt đời của người lao động.

2. Bảo đảm cơ chế hữu hiệu để các bên liên quan tham gia thiết thực, hiệu quả trong phát triển kỹ năng nghề; có sự quản lý thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề.

3. Phát triển kỹ năng nghề dựa trên Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và gắn kết với tuyển dụng, sử dụng hiệu quả lao động và nguồn lực cho phát triển kỹ năng nghề; bảo đảm khả năng tham chiếu và việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các nước.

4. Bảo đảm tính cập nhật, linh hoạt, liên thông và gắn kết đồng bộ giữa đào tạo - kỹ năng nghề - việc làm phù hợp với thị trường lao động và các tiêu chuẩn khu vực, quốc tế về kỹ năng nghề.

5. Bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng, minh bạch của người lao động, nhất là nhóm yếu thế trong phát triển kỹ năng nghề.

6. Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và khai thác dữ liệu phục vụ các nội dung phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 5. Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề

1. Các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề của người lao động gồm các chủ thể tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình thực hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Việc làm, gồm:

- a) Cơ quan quản lý về phát triển kỹ năng nghề ở trung ương và địa phương;
- b) Người lao động;
- c) Người sử dụng lao động;

- d) Tổ chức đại diện quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động;
- đ) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục đại học;
- e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến phát triển kỹ năng nghề.

2. Việc tham gia của các bên liên quan được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a) Sáng tạo, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình;
- b) Bảo đảm vai trò trung tâm của người sử dụng lao động trong xác định nhu cầu kỹ năng nghề; xây dựng, cập nhật và áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Gắn với nhu cầu thị trường lao động, dữ liệu về kỹ năng nghề và yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- d) Huy động sự tham gia của các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội ngành nghề và các chuyên gia, doanh nghiệp theo cơ chế xã hội hóa và cơ chế phối hợp tự nguyện.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về cơ chế phối hợp gồm hình thức, phương thức và trách nhiệm của các bên liên quan tham gia trong phát triển kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Nguồn lực phát triển kỹ năng nghề

1. Nhà nước bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách, chiến lược về phát triển kỹ năng nghề. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước bố trí nguồn lực đầu tư cho phát triển kỹ năng nghề.

2. Nguồn lực phát triển kỹ năng nghề bao gồm nguồn lực tài chính và các nguồn lực khác.

3. Nguồn lực tài chính:

- a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm;
- b) Nhà nước ưu tiên, khuyến khích đầu tư, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ, đào tạo nghiệp vụ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia đối với tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khác;
- c) Các nguồn thu từ hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và nguồn lực tài chính hợp pháp khác.

4. Các nguồn lực khác:

- a) Nguồn lực con người bao gồm: người học và người lao động; đội ngũ chuyên gia, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, nhà giáo, công chức, viên chức làm

công tác phát triển kỹ năng nghề, gồm đội ngũ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia; đội ngũ xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; đội ngũ biên soạn, xây dựng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và các chủ thể có liên quan về phát triển kỹ năng nghề;

b) Nguồn lực cơ sở vật chất, kỹ thuật bao gồm cơ sở hạ tầng, các phương tiện, thiết bị thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động;

c) Nguồn lực thông tin, dữ liệu và công nghệ bao gồm thông tin về người lao động có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề người lao động; hệ thống tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 7. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động

1. Việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố;

b) Bảo đảm tính thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, gắn kết với nhu cầu sản xuất, kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu học tập suốt đời của người lao động;

c) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động;

d) Có sự tham gia, đồng hành của người sử dụng lao động, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, hiệp hội nghề nghiệp và các bên liên quan;

đ) Công khai, minh bạch, khách quan, công bằng trong tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá kết quả.

2. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động:

a) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; nâng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

b) Đào tạo, bồi dưỡng bổ sung các kỹ năng thiếu hụt cho người lao động đáp ứng nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường lao động.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về phương thức, hình thức và việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề tại khoản 1 và 2 Điều này.

Chương II

KHUNG TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA, TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 8. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia

1. Mục đích của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia:

a) Phân loại và mô tả các bậc trình độ kỹ năng nghề làm căn cứ xây dựng, cập nhật và áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời của người lao động;

c) Chuẩn hóa trình độ kỹ năng nghề của lực lượng lao động theo vùng, quốc gia; bảo đảm thống nhất, minh bạch về yêu cầu kỹ năng nghề giữa các ngành, nghề, vùng và khu vực kinh tế; phục vụ thống kê, phân tích, đánh giá cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề;

d) Làm căn cứ dự báo nhu cầu, xu hướng phát triển kỹ năng nghề theo từng bậc trình độ; phân tích và điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực theo trình độ kỹ năng nghề; phục vụ hoạch định chính sách việc làm, chiến lược và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia;

đ) Làm căn cứ phân bổ hợp lý nguồn lực phát triển kỹ năng nghề, tối ưu hóa chi phí đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội trong phát triển kỹ năng nghề;

e) Là cơ sở tham chiếu, đối sánh và công nhận lẫn nhau về trình độ kỹ năng nghề giữa Việt Nam với các quốc gia khác; hỗ trợ di chuyển lao động, công nhận kỹ năng nghề của người lao động Việt Nam ở nước ngoài và của lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

g) Làm căn cứ phân luồng người học vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề phù hợp với năng lực, sở trường và nhu cầu thị trường lao động; hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp và lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho người học và người lao động;

h) Giúp người lao động chủ động xây dựng lộ trình nâng cao kỹ năng nghề theo từng bậc trình độ, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

2. Các bậc trình độ của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia được mô tả tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Mục đích của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Làm căn cứ pháp lý để xây dựng, phát triển các bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia để công nhận, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo từng nghề và từng bậc trình độ kỹ năng nghề.
2. Làm cơ sở tham khảo khi xây dựng chuẩn chương trình đào tạo và chương trình đào tạo.
3. Làm cơ sở tham chiếu, đối sánh và công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác.
4. Làm căn cứ để xác định nghề, công việc và bậc trình độ kỹ năng nghề ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật; phục vụ xây dựng, ban hành và cập nhật danh mục nghề, công việc và bậc trình độ kỹ năng nghề phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 10. Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của một nghề gồm các thành phần cơ bản như sau:

1. Mô tả nghề.
2. Danh mục các đơn vị năng lực bao gồm năng lực cơ bản; năng lực chung và năng lực nghề nghiệp chuyên môn.
3. Mô tả các đơn vị năng lực.
4. Các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và điều kiện khác.

Điều 11. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam, danh mục ngành, hoạt động kinh tế thuộc hệ thống ngành kinh tế Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành; yêu cầu của thị trường lao động, yêu cầu thực tiễn của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; danh mục nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Nghị định này.
2. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo từng bậc trình độ của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề. Số lượng bậc trình độ kỹ năng nghề phụ thuộc vào mức độ phức tạp của từng nghề.
3. Bảo đảm tính khoa học, khả thi và phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh dịch vụ và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trường lao động.

4. Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, cập nhật, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

5. Bảo đảm tính liên thông và hội nhập quốc tế; có khả năng tham chiếu, đối sánh và công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia, khu vực và quốc tế.

6. Được rà soát, cập nhật, điều chỉnh định kỳ ít nhất 05 năm một lần, hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn sản xuất, công nghệ, tổ chức lao động, thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch trong thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 12. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định danh mục nghề nghiệp cần thiết phải xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia hằng năm.

2. Đối với các nghề thuộc danh mục nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của từng nghề.

3. Đối với các nghề khác, các bộ, ngành, doanh nghiệp, hiệp hội, cơ sở giáo dục tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, công bố.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quy trình xây dựng, cập nhật, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; hướng dẫn việc sử dụng, áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Chương III

ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 13. Điều kiện cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là tổ chức có tư cách pháp nhân; có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh, sản xuất, dịch vụ phù hợp với nghề đề nghị tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Có cơ sở vật chất (phòng chuyên môn, kỹ thuật và nhà, xưởng, mặt bằng) và trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) theo danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề do một trong các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 năm 2025 ban

hành bảo đảm tương ứng với số lượng người tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (sau đây viết tắt là người tham dự) trong một đợt kiểm tra kiến thức chuyên môn, kỹ thuật (sau đây viết tắt là kiểm tra kiến thức) hoặc đánh giá kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động (sau đây viết tắt là đánh giá thực hành) ở một bậc trình độ kỹ năng của mỗi nghề thực hiện trong cùng một thời điểm;

c) Có hệ thống thiết bị quan sát, giám sát bằng hình ảnh, âm thanh kết nối thông qua mạng Internet, bảo đảm giám sát theo thời gian thực và lưu trữ toàn bộ quá trình kiểm tra kiến thức, đánh giá thực hành;

d) Có trang thông tin điện tử bảo đảm cho người lao động đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trực tuyến;

đ) Có ít nhất 03 người làm việc chính thức tại tổ chức đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

2. Các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải được đáp ứng tại thời điểm đề nghị cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia hoặc được thể hiện trong đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khả thi đã được cơ quan chủ quản, quản lý có thẩm quyền của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phê duyệt để được cơ quan quy định tại Điều 15 xem xét cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

3. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia tại khoản 2 Điều này phải được kiểm tra, giám sát trước và trong quá trình tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.

Điều 14. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 1.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Được công nhận nghệ nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ thuật viên chính, kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 và tối thiểu 02 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;

d) Đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt

nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ trung cấp trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá.

2. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 2.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- a) Được công nhận nghề nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;
- b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ thuật viên chính, kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;
- c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 và tối thiểu 05 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;
- d) Đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ trung cấp trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá.

3. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 3.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- a) Được công nhận nghề nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;
- b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;
- c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 và tối thiểu 02 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;
- d) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

4. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 4.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5 của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 và tối thiểu 03 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;

c) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

5. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 5.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5 và tối thiểu 03 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;

b) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

6. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xây dựng, biên soạn, cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. Tổ chức biên soạn tài liệu đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo chương trình, tài liệu được xây dựng, biên soạn theo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 7 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận) là 01 bộ, gồm:

a) Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận.

Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Minh chứng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định này bao gồm: bản mô tả việc kê khai, mô tả cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống giám sát, trang thông tin và đội ngũ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia thực hiện theo Mẫu 02D và 02E Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khả thi đã được phê duyệt theo thẩm quyền;

b) Đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận.

Trường hợp có thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề hoặc thay đổi tên gọi, địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong giấy chứng nhận đã được cấp hoặc trường hợp sáp nhập, hợp nhất với tổ chức khác hoặc giấy chứng nhận không còn nguyên vẹn hoặc bị mất, hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận là 01 bộ, gồm:

Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 02C Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

Minh chứng liên quan đến thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề hoặc thay đổi tên gọi, địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong giấy chứng nhận đã được cấp, bao gồm: Bản mô tả việc kê khai, mô tả cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống giám sát, trang thông tin và đội ngũ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia thực hiện theo Mẫu 02D và 02E Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khả thi đã được phê duyệt theo thẩm quyền.

2. Thẩm quyền cấp, cấp lại giấy chứng nhận.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại giấy chứng nhận; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản này theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

3. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận.

a) Tổ chức có nhu cầu cấp, cấp lại giấy chứng nhận lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này bằng một trong các phương thức: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp, cấp lại giấy

chứng nhận theo Mẫu số 02A Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cấp lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện bằng các phương thức theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 16. Thu hồi giấy chứng nhận

1. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bị thu hồi giấy chứng nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Giả mạo nội dung trong hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận;

b) Có các hành vi can thiệp làm sai lệch kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành của người tham dự;

c) Giả mạo kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành cho người không tham dự hoặc đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người không tham dự;

d) Không thực hiện hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong thời hạn 24 tháng liên tục kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đã có đầy đủ các điều kiện tổ chức đánh giá theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận có văn bản đề nghị thu hồi do không còn nhu cầu thực hiện hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; do chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức dẫn đến không còn đáp ứng điều kiện hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia hoặc các lý do khách quan khác dẫn đến không thể tiếp tục duy trì điều kiện hoạt động;

e) Bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp chỉ bị chấm dứt đối với một hoặc một số nghề thì thu hồi phạm vi hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia tương ứng với các nghề đó.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp.

3. Đối với trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát của cơ quan quản lý nhà nước về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận công khai quyết định thu hồi trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

5. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm giải quyết các quyền lợi và nghĩa vụ đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan khi bị thu hồi giấy chứng nhận.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Quyền của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

a) Được tổ chức cho thi thử các bài kiểm tra kiến thức, đề bài đánh giá thực hành đã được sử dụng tại các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trước đó theo yêu cầu của người lao động;

b) Được liên kết với các tổ chức khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho người tham dự;

c) Được thuê dụng cụ, thiết bị và mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu cung cấp cho người tham dự sử dụng khi thực hiện đề bài đánh giá thực hành với mức giá theo cơ chế thị trường;

d) Được tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật;

đ) Được thu tiền dịch vụ cho các nội dung quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này và dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khác theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Việc làm;

e) Được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này và các điều kiện khác về hoạt động đào tạo đối với nhà giáo, cán bộ giảng dạy theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy trình quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Mục 1

ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 18. Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia là bộ tài liệu để đánh giá, đo lường mức độ đáp ứng yêu cầu trong tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của

người lao động bao gồm: ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài đánh giá thực hành theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề của từng nghề; đề bài kiểm tra kiến thức, đề bài đánh giá thực hành; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ đánh giá kỹ năng nghề cho từng bậc trình độ kỹ năng nghề.

2. Nguyên tắc biên soạn:

a) Căn cứ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố, Bộ Nội vụ tổ chức thực hiện việc biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thiết lập và quản lý đề đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, cung cấp cho các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia sử dụng trong các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được cập nhật, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn và theo yêu cầu rà soát, bổ sung, cập nhật tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề biên soạn.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quy trình biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; việc quản lý, sử dụng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và việc cung cấp đề đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 19. Quy trình thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo các bước sau:

a) Lập kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Thành lập Ban giám khảo, phối hợp thực hiện nhiệm vụ với Tổ giám sát do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

c) Thực hiện đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ thuật; đánh giá kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động của người tham dự theo các bậc trình độ kỹ năng của từng nghề;

d) Tổng hợp kết quả điểm kiểm tra kiến thức, kiểm tra thực hành;

đ) Công nhận kết quả đánh giá.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Điều 20. Phương thức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được tổ chức định kỳ trong năm theo lịch trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố vào tháng 12 của năm trước đó, cụ thể như sau:

a) Đối với các bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 3 trở lên được tổ chức bốn kỳ trong năm;

b) Đối với các bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 1 và bậc 2 được tổ chức nhiều kỳ trong năm.

2. Việc đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ thuật được thực hiện thông qua đề bài kiểm tra kiến thức theo một trong các hình thức:

a) Trắc nghiệm;

b) Tự luận;

c) Kết hợp hai hình thức quy định tại các điểm a và b khoản này.

3. Việc đánh giá kỹ năng thực hành công việc và tuân thủ quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động được thực hiện thông qua đề bài đánh giá thực hành theo một trong các hình thức sau:

a) Thao tác trên phương tiện, thiết bị, công cụ;

b) Tác nghiệp trên giấy để xử lý, giải quyết các tình huống;

c) Kết hợp hai hình thức quy định tại các điểm a và b khoản này.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Điều 21. Điều kiện đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề

1. Người lao động có nhu cầu đều được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 1 của một nghề.

2. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 2 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

b) Học xong chương trình đào tạo trình độ trung học nghề, trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự;

c) Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

3. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 3 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung học nghề, trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

c) Học xong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng tương ứng với nghề tham dự;

d) Có ít nhất 06 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

4. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 4 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng trung học nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 06 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 09 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

d) Học xong chương trình đào tạo trình độ đại học tương ứng với nghề tham dự;

đ) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

5. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 5 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 hoặc bằng tốt nghiệp đại học tương ứng với nghề tham dự và có thời gian ít nhất 05 năm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 09 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung học nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 12 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

d) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 14 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

đ) Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

6. Thời gian kinh nghiệm làm việc trong nghề được xác định thông qua hợp đồng lao động, giấy xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các tài liệu hợp pháp khác chứng minh quá trình hành nghề của người lao động.

7. Điều kiện được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

a) Người đoạt huy chương, chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại kỳ thi kỹ năng nghề thế giới hoặc đoạt huy chương tại kỳ thi kỹ năng nghề ASEAN, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á được công nhận tương đương bậc 3 trình độ kỹ năng nghề quốc gia và được miễn thực hiện đề kiểm tra thực hành khi tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 tại nghề tương ứng với nghề đoạt giải;

b) Người đoạt chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại kỳ thi kỹ năng nghề ASEAN, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á đoạt huy chương (giải nhất, nhì và ba) tại kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia được công nhận tương đương bậc 2 trình độ kỹ năng nghề quốc gia và được miễn thực hiện đề kiểm tra thực hành khi tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 tại nghề tương ứng với nghề đã đoạt giải;

c) Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xét công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được nêu tại các điểm a và b khoản 7 Điều này.

Mục 2

CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 05 loại được phân theo 05 bậc, từ bậc 1 đến bậc 5 tương ứng với 5 bậc trình độ kỹ năng nghề của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, cụ thể như sau:

- a) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1;
- b) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2;
- c) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3;
- d) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4;
- đ) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là 01 bộ, bao gồm:

- a) Đối với hồ sơ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Văn bản đề nghị theo Mẫu 04B Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định công nhận kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia kèm theo bản tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành của người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người đạt yêu cầu theo Mẫu 04C Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

- b) Đối với hồ sơ cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Trường hợp cá nhân có đề nghị sửa đổi một số nội dung ghi trên chứng chỉ đã cấp hoặc do chứng chỉ đã được cấp không còn nguyên vẹn hoặc bị mất, hồ sơ đề nghị cấp lại gồm có:

Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu 04D Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu minh chứng liên quan trong trường hợp đề nghị sửa đổi một số nội dung ghi trên chứng chỉ đã cấp.

3. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

a) Thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này và gửi đến cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng một trong các phương thức: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, quyết định cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu số 04A Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện bằng các phương thức theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan về danh sách người được cấp và gửi báo cáo về Bộ Nội vụ theo dõi, quản lý.

4. Việc cấp, quản lý, lưu trữ và tra cứu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được thực hiện trên môi trường điện tử theo lộ trình chuyển đổi số; áp dụng chữ ký số và chứng thư số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và lưu trữ. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được cấp dưới dạng điện tử có giá trị pháp lý như chứng chỉ được cấp bằng bản giấy.

Điều 23. Thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp bị thu hồi trong trường hợp sau:

- a) Gian lận nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- b) Giả mạo giấy tờ, văn bản có trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp.

Điều 24. Công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác

1. Nguyên tắc chung:

- a) Bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
- b) Bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch và tôn trọng lẫn nhau giữa Việt Nam với các quốc gia, tham gia công nhận, thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam;
- c) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và các bên liên quan; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích quốc gia, dân tộc;
- d) Bảo đảm hài hòa với Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và có khả năng tham chiếu, đối sánh với Khung trình độ kỹ năng nghề của các quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề của các quốc gia, khu vực, quốc tế.

2. Cơ sở tham chiếu và nội dung công nhận, thừa nhận lẫn nhau.

a) Việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau được thực hiện trên cơ sở tham chiếu giữa Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia của Việt Nam với khung trình độ kỹ năng nghề, khung năng lực quốc gia của quốc gia khác và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của Việt Nam với tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tiêu chuẩn năng lực quốc gia của quốc gia khác tham gia công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia với Việt Nam;

b) Việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau được thực hiện theo phương pháp tham chiếu, hài hòa hoặc đánh giá tương đương giữa Khung trình độ kỹ năng

nghề quốc gia của Việt Nam với khung trình độ kỹ năng nghề hoặc tiêu chuẩn kỹ năng nghề của quốc gia khác đối với nghề đang xem xét công nhận, thừa nhận;

c) Nội dung công nhận, thừa nhận lẫn nhau bao gồm phạm vi, giá trị pháp lý, thời hạn công nhận; quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và cơ quan có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền và trình tự đàm phán, ký kết.

a) Thỏa thuận song phương hoặc đa phương giữa Chính phủ Việt Nam hoặc Bộ Nội vụ với cơ quan có thẩm quyền của quốc gia khác;

b) Tham gia, thực hiện Thỏa thuận công nhận, thừa nhận lẫn nhau trong khu vực ASEAN (ASEAN Mutual Recognition Arrangement - MRA) hoặc các cơ chế tương tự mà Việt Nam là thành viên;

c) Trường hợp chưa có thỏa thuận quốc tế, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền về việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

a) Hồ sơ đề nghị công nhận, thừa nhận bao gồm:

Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo mẫu được quy định tại Mẫu 07A Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao điện tử có chứng thực chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc văn bản tương đương theo quy định;

Bản dịch tiếng Việt được chứng thực hợp lệ;

b) Trình tự, thủ tục công nhận; thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Cá nhân có chứng chỉ kỹ năng nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp có nhu cầu được công nhận, thừa nhận tại Việt Nam gửi hồ sơ đến Bộ Nội vụ bằng một trong các phương thức: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu số 07B Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không công nhận, thừa nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện bằng các phương thức theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, Bộ Nội vụ phải thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan các thông tin về việc công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (nếu có);

e) Bộ Nội vụ báo cáo tình hình công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia với các quốc gia khác định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 25. Quyền lợi của người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Được người sử dụng lao động xem xét ưu tiên trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động ở vị trí việc làm phù hợp với nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề đã được cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

2. Được xét hưởng mức lương, trả công, chế độ nâng lương, nâng bậc, phụ cấp, trợ cấp và các chế độ đãi ngộ theo công việc hoặc chức danh tương ứng với bậc trình độ kỹ năng nghề đã được công nhận theo quy định của pháp luật về lao động, về thỏa thuận trong hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động theo quy định của pháp luật.

3. Được xét công nhận năng lực, ưu tiên trong tuyển dụng, sử dụng, xét nâng bậc lương, phụ cấp, trợ cấp, thăng tiến nghề nghiệp khi có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc cao hơn.

4. Được xét ưu tiên, tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

5. Được xét công nhận tín chỉ, học phần, hoặc miễn trừ một số học phần, trong chương trình đào tạo nghề nghiệp, giáo dục đại học theo quyết định của người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; tham gia các chương trình đào tạo liên thông, chuyển đổi để tiếp tục học tập, nâng cao trình độ, phù hợp yêu cầu chuyên môn nghề nghiệp hoặc bậc trình độ kỹ năng nghề trong Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

6. Người đạt chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia xuất sắc được xem xét, tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

7. Được ưu tiên giới thiệu việc làm, hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động thông qua hệ thống dịch vụ việc làm.

8. Được xem xét công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ khác về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Chương V
HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÁNH GIÁ,
CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA VÀ HỖ TRỢ
NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG
NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Mục 1
HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÁNH GIÁ,
CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 26. Nội dung, mức hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm được hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, bao gồm:

a) Hỗ trợ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, mức hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/người/lần;

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian thực tế tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia là 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú cách địa điểm đánh giá từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đánh giá từ 5 km trở lên;

d) Hỗ trợ tiền dịch vụ tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo mức thu thực tế của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, mức hỗ trợ tối đa 4.000.000 đồng/người/lần theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia của từng nghề.

2. Kinh phí hỗ trợ tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người lao động thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm chỉ được hỗ trợ một lần theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 05A Phụ lục V kèm theo Nghị định này.
2. Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau:
 - a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Bằng Anh hùng, Bằng có công với nước;
 - b) Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng theo Mẫu số 05B Phụ lục V kèm theo Nghị định này đối với người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng;
 - c) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;
 - d) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về người cao tuổi đối với người lao động là người cao tuổi;
 - đ) Giấy xác nhận người khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật;
 - e) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc đối với người lao động là người dân tộc thiểu số;
 - g) Quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;
 - h) Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;
 - i) Giấy chứng nhận trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được kết nối, chia sẻ để xác định đối tượng hỗ trợ phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật; không yêu cầu người lao động nộp, xuất trình giấy tờ trong trường hợp thông tin đã có và khai thác được. Trường hợp không thể khai thác do chưa có dữ liệu, chưa kết nối, chia sẻ hoặc vì lý do

kỹ thuật thì người lao động phải cung cấp, xuất trình giấy tờ để chứng minh theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

a) Người lao động nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cơ quan có thẩm quyền quyết định đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

4. Trường hợp quyết định người lao động được hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Mục 2

HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ THAM GIA ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 28. Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Người lao động được hỗ trợ thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Người lao động chưa được hưởng hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề được hưởng các chính sách hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú cách địa điểm đánh giá từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đánh giá từ 5 km trở lên;

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian thực tế tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề là 50.000 đồng/người/ngày và hỗ trợ tối đa 3 tháng;

c) Được hỗ trợ phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề đối với các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, mức hỗ trợ không vượt quá 4.000.000 đồng/người theo từng bậc, ngành, nghề.

3. Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương đảm bảo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Hồ sơ đề nghị là 01 bộ, bao gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 05C Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này;

c) Trường hợp đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề, hồ sơ hỗ trợ bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a và b khoản này.

2. Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

a) Người lao động nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề quốc gia trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Trường hợp quyết định người lao động được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ

năng nghề cho người lao động theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

4. Trường hợp đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ký hợp đồng đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề với đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Chương VI

NGHỀ, CÔNG VIỆC YÊU CẦU PHẢI CÓ CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 30. Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Nghề yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là nghề có công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng.

2. Công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng.

3. Nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, bao gồm:

a) Nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

b) Nghề, công việc mà trong quá trình thực hiện có ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn của cộng đồng hoặc sức khỏe của người khác.

4. Danh mục nghề, công việc quy định tại khoản 3 Điều này được sắp xếp theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam hiện hành và quy định mức độ yêu cầu về bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia, phù hợp với mức độ phức tạp và mức độ ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng đối với từng nghề, công việc.

5. Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định cụ thể tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Bộ Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức xây dựng, cập nhật, chỉnh sửa, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Bộ Nội vụ chủ trì và phối hợp tổ chức biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

7. Trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Bộ Nội vụ có trách nhiệm tổ chức triển khai việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động làm các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Doanh nghiệp, người sử dụng lao động sử dụng lao động làm các nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm tham gia xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và tạo điều kiện để người lao động tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; trường hợp người lao động chưa đủ điều kiện thì tạo điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, hoặc bố trí công việc khác phù hợp;

c) Trong trường hợp chưa kịp công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 6 của Điều này vì lý do bất khả kháng, Bộ Nội vụ xem xét quyết định việc áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề do Tổ chức kỹ năng thế giới công bố.

Điều 31. Cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý rà soát, xem xét đề xuất cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, hội, hiệp hội nghề nghiệp xem xét đề xuất cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia để trình Chính phủ ban hành.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Những người được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được xem là đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia được quy định tại Nghị định này.

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố, chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề; ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành, ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành, ngân hàng đề thi đánh giá kỹ năng nghề được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị.

3. Đối với kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia có bất kỳ hoạt động nào thuộc quy trình thực hiện việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được phê duyệt, đang triển khai và hồ sơ thủ tục hành chính đã được nộp hợp lệ, thuộc thẩm quyền phê duyệt, tiếp nhận, giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa hoàn thành, thì cơ quan có thẩm quyền đó và tổ chức đánh giá kỹ năng nghề, cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, kể cả trong trường hợp thẩm quyền giải quyết đã được điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về phát triển kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kỹ năng nghề; cơ chế huy động sự tham gia của các bên liên quan; xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề khác;

c) Xây dựng, quản lý, sử dụng, tổ chức thực hiện phát triển ứng dụng khoa học công nghệ và hệ thống cơ sở dữ liệu về phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

d) Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn quy trình nghiệp vụ, quy chế hoạt động của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện ban hành thống nhất các biểu mẫu sử dụng trong phát triển kỹ năng nghề và hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

đ) Triển khai thực hiện việc nâng cao năng lực của hệ thống tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý việc thực hiện hợp tác quốc tế về các nội dung phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; đàm phán, ký kết các hiệp định song phương và đa phương về công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác theo thẩm quyền;

g) Tổ chức kiểm tra, giám sát, giải quyết và xử lý những phát sinh trong việc thực hiện các quy định của Nghị định này trong phạm vi, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nội vụ;

h) Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề và tình hình công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia với các quốc gia khác;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề và xây dựng, tham gia thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

b) Xây dựng, đề xuất Danh mục nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng yêu cầu phải có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề được quy định tại các luật hiện hành và tổ chức thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đối với nghề, công việc đó;

c) Phối hợp biên soạn, cập nhật bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương; phối hợp tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; việc hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề; tổ chức triển khai các chính sách, kế hoạch phát triển kỹ năng nghề tại địa phương;

c) Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề tại địa phương;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề, gửi Bộ Nội vụ định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được quy định tại Nghị định này.

4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và pháp luật có liên quan về phát triển kỹ năng nghề;

b) Tổ chức, tạo điều kiện cho người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; cử chuyên gia là cán bộ, người lao động của doanh nghiệp tham gia xây dựng, biên soạn và thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, các bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, tham gia hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi được yêu cầu;

c) Ưu tiên công nhận và sử dụng chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trong tuyển dụng, bố trí việc làm, xếp lương, trả công, nâng bậc, nâng lương, phụ cấp, trợ cấp và thăng tiến nghề nghiệp cho người lao động;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác được quy định tại Nghị định này.

5. Người lao động có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về nâng cao kỹ năng nghề; chủ động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Tuân thủ chương trình đào tạo, quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình học tập, rèn luyện kỹ năng;

c) Yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện nghĩa vụ về đào tạo, bồi dưỡng, bố trí điều kiện thực hành nâng cao kỹ năng nghề theo quy định.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định của Chính phủ và các điều, khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Điều 3 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

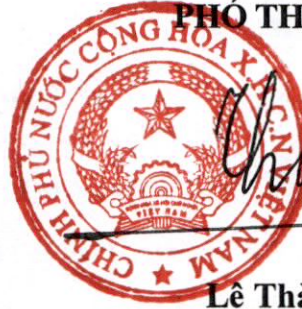
c) Khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì hướng dẫn việc tổ chức hội giảng, hội thi các cấp; tổ chức hội giảng, hội thi cấp quốc gia và tham gia hội thi kỹ năng nghề khu vực và thế giới phù hợp với đối tượng quản lý kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b), Sơn. *fo*

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Thành Long



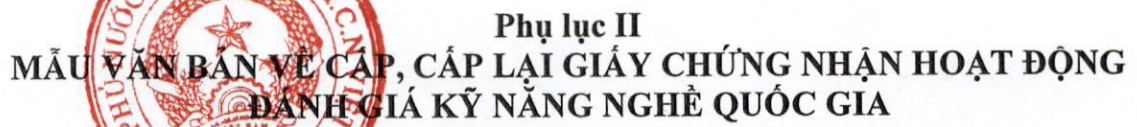
Phụ lục I

CÁC BẬC CỦA KHUNG TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Bậc trình độ	Mô tả nội dung bậc trình độ
Bậc 1	1. Có khả năng thực hiện được các công việc đơn giản, công việc có tính lặp lại trong tình huống cố định; 2. Có kiến thức cơ bản về chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi hẹp trong một số lĩnh vực; có khả năng áp dụng kiến thức và hiểu biết để thực hiện công việc theo chỉ dẫn; 3. Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển tải thông tin theo yêu cầu; có khả năng tham gia làm việc theo tổ, nhóm; chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra.
Bậc 2	1. Có khả năng thực hiện các công việc thông thường và một số công việc phức tạp trong một số tình huống nhất định; 2. Có kiến thức chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi rộng trong nhiều lĩnh vực; có khả năng áp dụng được kiến thức và hiểu biết để đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn kỹ thuật thông thường và một số vấn đề phức tạp nhưng cần có sự chỉ dẫn khi thực hiện công việc; 3. Có khả năng suy xét, phán đoán và giải thích thông tin; tự chủ trong làm việc theo tổ, nhóm và có khả năng làm việc độc lập trong một số trường hợp khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm chủ yếu đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra.
Bậc 3	1. Có khả năng thực hiện phần lớn các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong một số tình huống khác nhau; 2. Có kiến thức chuyên môn, kiến thức cơ bản về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt được cho người khác; chẩn đoán, dự báo một số tình huống và đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý một số vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và một số yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc; 3. Có khả năng nhận biết, phân tích, dự báo, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; tự chủ, làm việc độc lập và hướng dẫn người khác trong tổ nhóm khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu một phần trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của người khác trong tổ, nhóm làm ra.
Bậc 4	1. Có khả năng thực hiện hầu hết các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong nhiều tình huống khác nhau;

Bậc trình độ	Mô tả nội dung bậc trình độ
	2. Có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề được cho người khác, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo và đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và các yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc; 3. Có khả năng phân tích, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; chẩn đoán, dự báo được những tình huống khác nhau và sử dụng kết quả phân tích đánh giá, chẩn đoán, dự báo để đưa ra ý kiến, kiến nghị cho mục đích quản lý và nghiên cứu; làm việc độc lập và tự chủ cao; có khả năng quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của người khác trong tổ, nhóm làm ra.
Bậc 5	1. Có khả năng thực hiện các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong mọi tình huống; 2. Có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức rộng về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề được cho người khác; có kỹ năng phân tích, suy xét, chẩn đoán, thiết kế, dự báo những tình huống, xu hướng mới, phức tạp, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo để đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý các vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp hoặc yêu cầu của quản lý trong phạm vi rộng khi thực hiện công việc; 3. Có khả năng phân tích, đánh giá thông tin và tổng quát hóa để đưa ra các quan điểm, sáng kiến; làm việc độc lập và tự chủ cao; quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của tổ, nhóm làm ra bảo đảm thông số kỹ thuật và theo tiêu chuẩn quy định.



Mẫu số 02A	Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 02B	Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận
Mẫu số 02C	Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận
Mẫu số 02D	Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
Mẫu số 02E	Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề

Mẫu 02A. Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....-GCNHĐ

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN

Hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

..... chứng nhận:

1. Tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

.....

Tên giao dịch tiếng quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: E-mail:

Website:

Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:..... ngày ... tháng ... năm của⁽²⁾.....

2. Được thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề theo các bậc trình độ kỹ năng sau đây:

TT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
...		

Tại địa điểm:⁽³⁾

(4)

(5)

(6)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

(2) Tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(3) Địa chỉ nơi thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người tham dự trong các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

(4) Chức danh của người ký cấp giấy chứng nhận.

(5) Chữ ký và dấu cơ quan của người ký cấp giấy chứng nhận.

(6) Họ và tên của người ký cấp giấy chứng nhận.

Mẫu số 02B. Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận.....⁽¹⁾.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:...../⁽²⁾... - ...
V/v đề nghị cấp giấy chứng nhận
hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
quốc gia.....⁽³⁾....., ngày.....tháng..... năm 20.....

Kính gửi:

.....⁽¹⁾.....Địa chỉ trụ sở chính:⁽⁴⁾.....

Điện thoại/Fax:E-mail:.....

Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
ngày ... tháng ... nămcủa⁽⁵⁾..........⁽¹⁾..... xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm có các giấy tờ
và tài liệu sau: ⁽⁶⁾

1. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị. ☐
2. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề. ☐
3. Đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. ☐

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
quốc gia đối với.....⁽¹⁾..... ./.

(7)

(10)

(8)

(9)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận.
- (2) Chữ viết tắt của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận.
- (3) Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- (4) Ghi địa chỉ của nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận.
- (5) Ghi tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (6) Đánh dấu X vào các ô thích hợp.
- (7) Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.
- (8) Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.
- (9) Họ và tên của người ký.
- (10) Nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu số 02C. Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận.....⁽¹⁾.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: .../..⁽²⁾...-........⁽³⁾....., ngày tháng năm 20.....V/v đề nghị cấp lại giấy chứng nhận
hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
quốc gia

Kính gửi:

.....⁽¹⁾.....Địa chỉ trụ sở chính:⁽⁴⁾.....

Điện thoại/Fax:Email:

Đã đượccấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
quốc gia số:⁽⁵⁾..... ngày ... tháng ... năm ...Lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp:⁽⁶⁾

1. Do thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề ☐
2. Do thay đổi địa chỉ nơi đặt trụ sở chính ☐
3. Do thay đổi tên gọi của tổ chức ☐
4. Do bị mất giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp ☐
5. Do giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp bị hư, hỏng ☐
6. Do sáp nhập, hợp nhất với tổ chức khác ☐

.....⁽¹⁾..... xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm
có các giấy tờ và tài liệu sau:

1. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị ☐
2. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề ☐
3. Đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ☐
4. Minh chứng về thay đổi các thông tin trên giấy chứng nhận ☐

Đề nghị Quý xem xét cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc
gia đối với⁽¹⁾..... ./.⁽¹⁰⁾⁽⁷⁾⁽⁸⁾⁽⁹⁾**Ghi chú:**⁽¹⁾ Tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽²⁾ Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽³⁾ Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.⁽⁴⁾ Ghi địa chỉ của nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁵⁾ Ghi cụ thể số hiệu của giấy chứng nhận đã được cấp.⁽⁶⁾ Đánh dấu X vào ô thích hợp.⁽⁷⁾ Chức danh của người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁸⁾ Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁹⁾ Họ và tên của người ký.⁽¹⁰⁾ Nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu số 02D. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đánh giá kỹ năng nghề

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽²⁾....., ngày.....tháng..... năm 20.....

**BẢN KÊ KHAI VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ
PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ**

I. Phần kê khai chung về cơ sở vật chất

1. Tổng diện tích mặt bằng: m²; trong đó:
 - a) Diện tích xây dựng nhà, xưởng: m²;
 - b) Diện tích xây dựng công trình khác (biển áp, xử lý nước, bể bơi, ...): m²;
 - c) Diện tích mặt bằng kỹ thuật (sân, bến, bãi sát hạch, thi công, ...): m²;
 - d) Diện tích khác (vườn hoa, sân thể thao, ...): m²;
2. Sơ đồ mặt bằng bố trí nhà, xưởng, mặt bằng kỹ thuật, công trình xây dựng khác.
3. Tổng diện tích xây dựng sử dụng: m²; trong đó:
 - a) Diện tích các xưởng, phòng chuyên môn, kỹ thuật: m²;
 - b) Diện tích các phòng học, hội họp: m²;
 - c) Diện tích văn phòng, phòng làm việc: m²;
 - d) Diện tích phụ trợ (cầu thang, sảnh chờ, hành lang, khu vệ sinh): m²;
4. Hệ thống thiết bị giám sát, quan sát, thông tin liên lạc (camera, màn hình, ...):
5. Trang thông tin điện tử.
6. Cơ sở vật chất khác.

II. Phần kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo từng nghề

A. Đối với nghề:⁽³⁾.....

1. Diện tích sử dụng cho người tham dự thực hiện bài kiểm tra kiến thức.
Số phòng kiểm tra kiến thức có gắn camera giám sát: ...⁽⁴⁾... ; trong đó:
Phòng:⁽⁵⁾... ; diện tích: m²
bố trí được: ...⁽⁶⁾... vị trí kiểm tra; có: ...⁽⁷⁾... camera giám sát; ...⁽⁸⁾...
2. Diện tích sử dụng cho người tham dự thực hiện bài kiểm tra thực hành.
 - a) Số xưởng, phòng chuyên môn, kỹ thuật có gắn camera giám sát: ...⁽⁴⁾...; trong đó:
 - Xưởng, phòng⁽⁵⁾... ; diện tích m²
 - bố trí được: ...⁽⁶⁾... vị trí kiểm tra; có: ...⁽⁷⁾... camera giám sát; ...⁽⁸⁾...
 - b) Số lượng mặt bằng kỹ thuật: ...⁽⁴⁾...; trong đó:
 - Mặt bằng kỹ thuật⁽⁵⁾... ; diện tích m²;
 - bố trí được: ...⁽⁶⁾... vị trí kiểm tra; ...⁽⁸⁾...
3. Khu vực chờ và quan sát người tham dự thực hiện bài kiểm tra.
Số khu vực chờ và quan sát người tham dự thực hiện bài kiểm tra: ...⁽⁴⁾...; trong đó:
Khu vực chờ và quan sát có màn hình kết nối với các camera gắn trong các phòng kiểm tra ...⁽⁴⁾
... và có: tổng diện tích m²;
Khu vực chờ và quan sát tại các mặt bằng kỹ thuật ...⁽⁴⁾... và có: tổng diện tích m².

4. Danh mục trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) phục vụ người tham dự thực hiện bài kiểm tra thực hành và cho Ban giám khảo đánh giá kỹ năng thực hành:

STT	Tên trang thiết bị	Hãng sản xuất	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
1							
...							

Số lượng trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) đủ để trang bị cho ...⁽⁶⁾... vị trí kiểm tra ở các bậc trình độ kỹ năng ...⁽⁹⁾... .

B. Đối với nghề:⁽³⁾.....

...⁽¹⁰⁾...

C. ...⁽¹¹⁾...

III. Địa điểm dự kiến thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Tại địa điểm:.....⁽¹²⁾.....dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

STT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
...		

2. Tại địa điểm:.....⁽¹²⁾.....dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

STT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
...		

.....⁽¹⁾..... cam kết và bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị trong bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị này là thuộc quyền sở hữu và được quyền sử dụng (xin gửi kèm theo đây các bản sao giấy tờ để chứng minh) trong việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia./.

(13)

(14)

(15)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.
- (2) Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- (3) Ghi tên nghề đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.
- (4) Ghi rõ số lượng phòng, xưởng, khu vực chờ.
- (5) Ghi tên hoặc số thứ tự của phòng, xưởng, khu vực chờ đó.
- (6) Ghi số lượng vị trí kiểm tra.
- (7) Ghi rõ số lượng camera giám sát có trong phòng, xưởng đó.
- (8) Tiếp tục kê khai đối với phòng, xưởng, mặt bằng, khu vực chờ khác tương tự như đã kê khai trước đó.
- (9) Ghi theo bậc trình độ kỹ năng nghề.
- (10) Các nội dung kê khai đối với nghề này tương tự như với nghề đã kê khai trước.
- (11) Tiếp tục với các nghề khác (nếu có).
- (12) Địa điểm dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (13) Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.
- (14) Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.
- (15) Họ và tên của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.

Mẫu số 02E. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề.....⁽¹⁾.....**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.....⁽²⁾....., ngày.....tháng..... năm 20.....**DANH SÁCH DỰ KIẾN NHỮNG NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN VIỆC
ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ****A. Đối với nghề:**⁽³⁾.....

Số TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Vị trí/ chức danh đang đảm nhận	Số CCCD/CC/ Hộ chiếu	Đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên	Bậc trình độ kỹ năng đánh giá ⁽⁴⁾
1						
2						
...						

B. Đối với nghề:⁽³⁾........⁽⁵⁾...**C. ...⁽⁶⁾...**

Tổng số người có tên trong danh sách là người./.

(7)

(8)

(9)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận.

(2) Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

(3) Ghi tên nghề đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

(4) Theo tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia.

(5) Các nội dung kê khai đối với nghề này tương tự như với nghề đã kê khai trước.

(6) Tiếp tục với các nghề khác (nếu có).

(7) Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận.

(8) Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận.

(9) Họ và tên của người ký.



Phụ lục III

**CÁCH ĐÁNH SỐ THỨ TỰ VÀ MÃ HIỆU VÙNG CỦA CHỨNG CHỈ
KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

1. Cách đánh số thứ tự:

Số thứ tự của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 07 chữ số từ số 0.000.001 đến số 9.999.999.

2. Mã hiệu vùng theo tỉnh, thành phố.

TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu	TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu
1.	An Giang	AGG	18.	Khánh Hòa	KHA
2.	Bắc Ninh	BNH	19.	Lai Châu	LCU
3.	Cà Mau	CMU	20.	Lạng Sơn	LSN
4.	Cao Bằng	CBG	21.	Lào Cai	LCI
5.	Cần Thơ	CTO	22.	Lâm Đồng	LDG
6.	Đà Nẵng	DNA	23.	Nghệ An	NAN
7.	Đắk Lắk	DLK	24.	Ninh Bình	NBN
8.	Điện Biên	DBN	25.	Phú Thọ	PTO
9.	Đồng Nai	DNI	26.	Quảng Ngãi	QNI
10.	Đồng Tháp	DTP	27.	Quảng Ninh	QNH
11.	Gia Lai	GLI	28.	Quảng Trị	QTI
12.	Hà Nội	HAN	29.	Sơn La	SLA
13.	Hà Tĩnh	HTH	30.	Tây Ninh	TNH
14.	Hải Phòng	HPG	31.	Thái Nguyên	TNN
15.	Hồ Chí Minh	HCM	32.	Thanh Hóa	THA
16.	Huế	TTH	33.	Tuyên Quang	TQG
17.	Hưng Yên	HYN	34.	Vĩnh Long	VLG



Phụ lục IV
MẪU CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

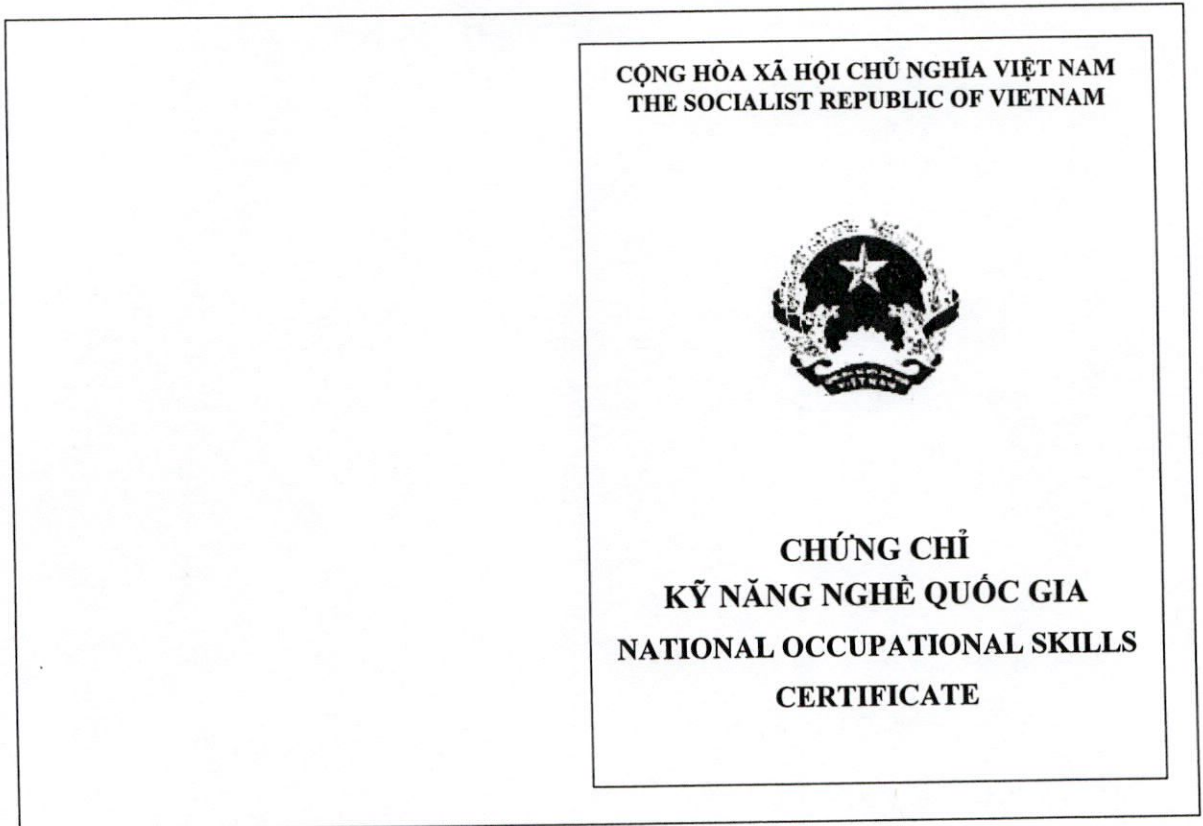
(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 04A	Mẫu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04B	Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04C	Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04D	Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Mẫu số 04A. Mẫu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Hình thức và nội dung của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia như sau:

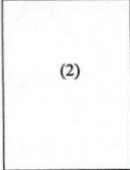
a) Mặt ngoài



Mặt ngoài chứng chỉ có kích thước 210 mm x 145 mm và nền màu xanh đậm; phía bên phải có khung màu vàng, kích thước 99 mm x 139 mm và khoảng cách từ mép khung đến mép giấy phía ngoài là 03 mm. Nội dung trong khung gồm có:

- Hàng chữ “**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và hàng chữ “**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu vàng;
- Quốc huy có đường kính 35 mm;
- Hàng chữ “**CHỨNG CHỈ**”, “**KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**” và hàng chữ “**NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE**” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu vàng.

b) Mặt trong

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE	CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA
LEVEL ⁽¹⁾	BẬC ⁽¹⁾
	Công nhận
This is to certify that	Ông/Bà: ⁽³⁾
Mr/Mrs/Ms: ⁽³⁾	Ngày sinh ^(3a) Quốc tịch: ^(3b)
Day of Birth: ^(3a)	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu: ⁽⁴⁾
Nationality: ^(3b)	Ngày cấp ⁽⁵⁾
ID Number/Passport: ⁽⁴⁾	Đạt yêu cầu ở bậc trình độ kỹ năng nghề: ⁽⁶⁾
Date of issue: ⁽⁵⁾	nghề: ⁽⁷⁾
Has been recognized for level ⁽⁶⁾	⁽⁸⁾ , ngày tháng năm
Job: ⁽⁷⁾	⁽⁹⁾
Reference number: ⁽¹³⁾ / ⁽¹⁴⁾ - ⁽¹⁵⁾	Số vào sổ: ⁽¹²⁾ ⁽¹¹⁾

Mặt trong của chứng chỉ có kích thước 210 mm x 145 mm, nền màu trắng có hoa văn màu vàng nhạt in chìm, ở chính giữa có in chìm hình trống đồng màu cam nhạt; bao quanh mặt trong là khung hoa văn màu vàng có kích thước 204 mm x 139 mm và khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 03 mm; Nội dung trong khung gồm có:

- Hàng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” và hàng chữ “THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen;
- Hàng chữ “CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA” và hàng chữ “NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu đỏ;
- Các chữ “LEVEL” và “BẬC” được trình bày bằng kiểu chữ in đứng, màu đỏ;
- Các nội dung khác trên chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia:

Ghi chú:

(1) Ghi bậc trình độ kỹ năng nghề bằng chữ số Ả Rập (từ bậc 1 đến bậc 5) kiểu chữ in đứng, màu đỏ.

(2) In ảnh 03 x 04 cm của người được cấp chứng chỉ.

(3) Ghi theo họ và tên đầy đủ của người được cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen.

(3a) Ghi ngày, tháng, năm sinh của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.

(3b) Ghi quốc tịch của người được cấp chứng chỉ kiểu chữ in đứng, màu đen.

(4) Ghi theo số căn cước công dân/căn cước hoặc hộ chiếu của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.

- (5) Ghi theo ngày, tháng, năm cấp CCCD/CC hoặc hộ chiếu của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.
- (6) Ghi bậc trình độ kỹ năng nghề (từ bậc 1 đến bậc 5) bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.
- (7) Ghi theo tên nghề bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen.
- (8) Ghi theo địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng kiểu chữ thường, màu đen; ghi ngày tháng năm cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ số Ả Rập, kiểu nghiêng, màu đen. Đối với những số thể hiện ngày nhỏ hơn 10 và tháng 1, 2 phải ghi thêm số 0 phía trước.
- (9) Ghi chức danh của người ký cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ in hoa, đứng, màu đen.
- (10) Chữ ký của người ký cấp chứng chỉ và dấu của cơ quan có thẩm quyền.
- (11) Ghi họ và tên đầy đủ của người ký chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng kiểu chữ thường, đứng, đậm, màu đen.
- (12) Ghi theo số trong sổ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.
- (13) Ghi số thứ tự của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này bằng chữ số kiểu đứng, màu đỏ.
- (14) Ghi mã hiệu vùng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này bằng kiểu chữ in hoa, màu đen.
- (15) Ghi hai số cuối của năm cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng chữ số kiểu đứng, màu đen và ký hiệu “CL” đối với chứng chỉ được cấp lại.

Mẫu số 04B. Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV -⁽²⁾.....
 V/v cấp chứng chỉ kỹ năng nghề
 quốc gia

.....⁽³⁾....., ngày tháng năm 20.....

Kính gửi:⁽⁴⁾.....

.....⁽¹⁾.....

Địa chỉ :⁽⁵⁾.....

Điện thoại/Fax: E-mail (nếu có):

.....⁽¹⁾....., xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1. Quyết định công nhận kết quả đánh giá của Ban giám khảo;
2. Bản tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành của người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
3. Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đạt yêu cầu.

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người có tên trong danh sách nêu trên./.

⁽⁹⁾

⁽⁶⁾

⁽⁷⁾

⁽⁸⁾

Ghi chú:

- (1) Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (2) Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (3) Địa danh tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
- (4) Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
- (5) Ghi rõ địa chỉ nơi đóng trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (6) Chức danh người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (7) Chữ ký và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (8) Họ và tên đầy đủ của người ký.
- (9) Ghi nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu số 04C. Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.....⁽¹⁾
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: /CV -⁽²⁾..........⁽³⁾....., ngày tháng năm 20.....**DANH SÁCH**
ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người tham dự kỳ đánh giá kỹ năng nghề⁽⁴⁾.....được tổ chức từ ngày ⁽⁵⁾.....
tại.....⁽⁶⁾.....

Số TT	Họ và tên	Ảnh	Ngày sinh ⁽⁷⁾		Quốc tịch (đối với người nước ngoài)	Số CCCD/CC/Hộ chiếu	Ngày cấp	Nơi cấp	Bậc trình độ
			Nam	Nữ					
1									
2									
...									

Tổng cộng có..... người trong danh sách đề nghị./.

NGƯỜI LẬP

⁽⁸⁾⁽⁹⁾⁽¹¹⁾⁽¹⁰⁾**Ghi chú:**

- (1) Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
 (2) Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
 (3) Địa danh tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
 (4) Ghi đầy đủ tên nghề thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
 (5) Ghi ngày, tháng, năm tổ chức kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
 (6) Ghi địa điểm thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
 (7) Ghi ngày, tháng, năm sinh của người được đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
 (8) Chức danh người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
 (9) Chữ ký và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
 (10) Họ và tên đầy đủ của người ký.
 (11) Chữ ký, họ và tên đầy đủ của người lập danh sách.

Mẫu số 04D. Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**.....⁽¹⁾, ngày tháng năm 20....**TỜ KHAI****ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**Kính gửi: ...⁽²⁾Họ và tên:⁽³⁾ Giới tính:.....Ngày sinh:⁽⁴⁾ Quốc tịch:.....

Số CCCD/CC/hộ chiếu: Ngày cấp:.....

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: E-mail (nếu có):

Tôi đã tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia năm:⁽⁵⁾tại:⁽⁶⁾ và đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc giasố:⁽⁷⁾Lý do xin cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp: ⁽⁸⁾

1. Do bị hỏng, rách ☐
2. Do có sự thay đổi nội dung trên chứng chỉ đã cấp ☐
3. Do bị mất ☐

Tôi xin gửi kèm theo tờ khai này các giấy tờ sau:⁽⁹⁾

1. Minh chứng sự thay đổi nội dung trên chứng chỉ đã cấp⁽¹⁰⁾ ☐
2. Ảnh 3 x 4 cm (Ảnh dán hoặc file điện tử) ☐

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho tôi.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

NGƯỜI KHAI

(Ký và ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:⁽¹⁾ Địa danh tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.⁽²⁾ Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.⁽³⁾ Ghi họ và tên theo kiểu chữ in hoa.⁽⁴⁾ Ghi ngày, tháng, năm sinh của người đề nghị cấp lại chứng chỉ.⁽⁵⁾ Ghi rõ năm tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁶⁾ Ghi rõ tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đã đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁷⁾ Ghi số hiệu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp.^{(8) (9)} Đánh dấu X vào ô thích hợp.⁽¹⁰⁾ Minh chứng giấy tờ xác nhận sự thay đổi nội dung được ghi trên chứng chỉ đã cấp.



Phụ lục V
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ
NĂNG NGHIỆP QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 05A	Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 05B	Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng
Mẫu số 05C	Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

Mẫu số 05A: Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ
KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**Kính gửi:⁽¹⁾**1. Thông tin cơ bản**

- a) Họ và tên:.....
 b) Ngày, tháng, năm sinh:.....
 c) Giới tính:.....
 d) CCCD/CC/Hộ chiếu số:..... cấp ngày.....tháng.....năm.....,
 cơ quan cấp.....
 đ) Nơi ở hiện tại:.....⁽²⁾.....
 e) Điện thoại liên hệ (nếu có):.....Email:.....

2. Thông tin về hỗ trợ đào tạo nghề

- a) Đối tượng
- Người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng ☐
 - Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ☐
 - Người khuyết tật ☐
 - Người cao tuổi ☐
 - Người dân tộc thiểu số ☐
 - Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân ☐
 - Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ☐
 - Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng ☐

b) Nội dung hỗ trợ

Số tiền đề nghị hỗ trợ:đ

Bao gồm:

- Hỗ trợ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:.....đ
- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đánh giá:.....đ
- Hỗ trợ tiền đi lại:.....đ
- Hỗ trợ tiền chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia:.....đ

(Hồ sơ, chứng từ kèm theo)

- c) Hình thức nhận tiền hỗ trợ: ☐ Tiền mặt ☐ Chuyển khoản

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài khoản (tên tài khoản):

Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật, chưa từng nhận hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề của chính sách này và chính sách hiện hành khác của Nhà nước.

Nếu sai, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ chi phí đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Nghị định số...../2026/NĐ-CP ngày...../...../2026 của Chính phủ./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

⁽²⁾ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Mẫu số 05B: Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN
THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thông tin về thân nhân người có công với cách mạng

- a) Họ và tên:
b) Ngày, tháng, năm sinh:
c) Giới tính:
d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày.....tháng.....năm.....,
cơ quan cấp
đ) Nơi ở hiện tại:⁽¹⁾
e) Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Email:.....
g) Quan hệ với người có công với cách mạng:⁽²⁾

2. Thông tin về người có công với cách mạng

- a) Họ và tên:
b) Ngày, tháng, năm sinh:
c) Giới tính:
d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày.....tháng.....năm.....,
cơ quan cấp
đ) Nơi ở hiện tại:⁽³⁾
e) Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Email:.....
g) Thuộc diện người có công với cách mạng:⁽⁴⁾

**Xác nhận của cơ quan có
thẩm quyền ⁽⁵⁾**

Ông/bà:
Là thân nhân người có
công với cách mạng.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Xác nhận của người có công
⁽⁶⁾

(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
...

Người đề nghị xác nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ
tên)

Ghi chú:

- (1) (3) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
(2) Ghi quan hệ người đề nghị xác nhận với người có công với cách mạng: cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.
(4) Ghi rõ đối tượng người có công với cách mạng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sỹ; Bà mẹ Việt Nam anh Hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31/12/1993; người hưởng chính sách như Thương binh, Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng.
(5) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:
- Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.
- Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.
- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại đang thường trú tại xã.
(6) Không áp dụng đối với liệt sỹ, người có công đã tử trận.

Mẫu số 05C: Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO
TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ**

Kính gửi:⁽¹⁾.....

Tên tôi là: Sinh ngày.....tháng.....năm.....

CCCD/CC/Hộ chiếu số: ngày cấp.....nơi cấp.....

Nơi cư trú:

Thuộc đối tượng:

Mã số (nếu có):⁽²⁾.....

Tên đơn vị:⁽³⁾.....

Ngày nhập ngũ hoặc ngày tham gia tình nguyện:⁽⁴⁾.....

Ngày hoàn thành nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ:

Tôi đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề./.

...,ngày...tháng....năm...

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

⁽²⁾ Ghi theo mã số quân nhân đối với bộ đội, công an hoặc mã số trong quá trình tham gia tình nguyện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

⁽³⁾ Ghi tên đơn vị trước khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

⁽⁴⁾ Chỉ ghi 01 (một) trong 04 (bốn): nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công an hoặc hoạt động tình nguyện thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoạt động tình nguyện công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Phụ lục VI
DANH MỤC NGHỀ, CÔNG VIỆC PHẢI CÓ CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Cấp					Tên ngành	Tên nghề, công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
B					Khai khoáng		
	05				Khai thác than cứng và than non		
		051	0510	05100	Khai thác và thu gom than cứng	- Đào, chống lò	Bậc 1
						- Vận hành máy, thiết bị khai thác than trong hầm lò	Bậc 1
C					Công nghiệp chế biến, chế tạo		
	33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị		
		331			Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sắt		
			3313	33130	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	- Sửa chữa bảo dưỡng thiết bị y tế sử dụng điện tử, điều khiển bằng điện tử, khí áp lực và quang học	Bậc 1
F					Xây dựng		
	42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng		
		421	4210		Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ		
				42110	Xây dựng công trình đường sắt	- Vận hành các loại máy, thiết bị thi công công trình hầm đường sắt (Tên cũ: Vận hành xe, máy thi công xây lắp đường hầm)	Bậc 1
				42120	Xây dựng công trình đường bộ	- Vận hành các loại máy, thiết bị thi công công trình hầm đường bộ (Tên cũ: Vận hành xe, máy thi công xây lắp đường hầm)	Bậc 1
		429	4290	42990	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	- Vận hành xe, máy thi công xây lắp đường hầm	Bậc 1
O					Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		
	81				Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan		
		812			Dịch vụ vệ sinh		
			8129	81290	Dịch vụ vệ sinh khác	- Vệ sinh lau dọn bề ngoài các công trình cao tầng trên 10 tầng	Bậc 1

Cấp					Tên ngành	Tên nghề, công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
S					Nghệ thuật, thể thao và giải trí		
	93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí		
		932			Hoạt động vui chơi giải trí		
			9329	93290	Hoạt động vui chơi giải trí khác	- Quản lý và phục vụ tại khu vui chơi, giải trí trong tầng hầm có diện tích trên 1000m ²	Bậc 1



Phụ lục VII
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN CHỨNG CHỈ
KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 07A	Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 07B	Giấy công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Mẫu số 07A: Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**.....⁽¹⁾....., ngày tháng năm 20....**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN
CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA****Kính gửi:**⁽¹⁾.....**I. Thông tin cá nhân**

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Quốc tịch:
4. Số CCCD/CC/Hộ chiếu: cấp ngày tại
5. Địa chỉ liên hệ:
6. Điện thoại: Email:

II. Thông tin về chứng chỉ kỹ năng nghề đề nghị được công nhận, thừa nhận

1. Tên chứng chỉ:
2. Cấp bởi (tên cơ quan/tổ chức nước ngoài):
3. Ngày cấp:
4. Nghề/kỹ năng ghi trên chứng chỉ:
5. Bậc trình độ (nếu có):
6. Quốc gia/vùng lãnh thổ cấp:
7. Ngôn ngữ ghi trên chứng chỉ:
8. Thời gian đào tạo/đánh giá (nếu có):

III. Mục đích đề nghị công nhận thừa nhận

- ☐ Đề nghị công nhận, thừa nhận với chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc ... nghề ...
- ☐ Khác (ghi rõ):

IV. Hồ sơ gửi kèm theo

1. Bản sao điện tử có chứng thực chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (hoặc văn bản tương đương).
2. Bản dịch tiếng Việt chứng thực hợp lệ của chứng chỉ.
3. Bản sao hộ chiếu/CCCD/CC.
4. Tài liệu bổ sung khác (nếu có):

V. Cam kết của người đề nghị

Tôi cam kết:

1. Các thông tin khai trên là đúng sự thật.
2. Hồ sơ gửi kèm là bản sao chứng thực hợp lệ.
3. Chứng chỉ nêu trên là hợp pháp và còn giá trị sử dụng tại.....
4. Tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật Việt Nam về tính xác thực của hồ sơ./.

NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ tên)**Ghi chú:**⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Mẫu số 07B: Giấy công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.....⁽¹⁾**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng... năm...

GIẤY CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN
CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**I. Thông tin người được công nhận**

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Quốc tịch:

II. Thông tin chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được công nhận

1. Cấp bởi (tổ chức nước ngoài):

2. Ngày cấp:

3. Nghề/kỹ năng:

4. Cấp độ tương đương tại Việt Nam:

5. Căn cứ công nhận:

(Ví dụ: Theo Thỏa thuận công nhận, thừa nhận giữa)

III. Hiệu lực công nhận

Giấy công nhận này có giá trị tương đương chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc ... tại Việt Nam trong phạm vi quy định của pháp luật.

Thông tin xác thực được công bố tại: Cổng thông tin điện tử của.....⁽¹⁾

....., ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN CÔNG NHẬN
(Ký, đóng dấu)**Ghi chú:**⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.